

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÚNG TUYỂN VÒNG 1 - KỲ THI TIẾNG HÀN
TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP THEO CHƯƠNG TRÌNH EPS NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số /TTLĐNN-TCLĐ ngày /10/2026)

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh, thành phố
1	50201536	PHAM THI HUYNH CHAM	Nông nghiệp	An Giang
2	50201537	PHAN THANH DU	Nông nghiệp	An Giang
3	50201538	CAO THI TRUC LY	Nông nghiệp	An Giang
4	50201539	LE HOAI LINH	Nông nghiệp	An Giang
5	50201541	PHAM VAN TUOI	Nông nghiệp	An Giang
6	50201542	NGUYEN HUYNH NHU	Nông nghiệp	An Giang
7	50201543	NGUYEN HONG THAM	Nông nghiệp	An Giang
8	50201566	PHAN VU LUONG	Nông nghiệp	An Giang
9	50201567	TRAN THI BICH THUY	Nông nghiệp	An Giang
10	50201568	TRAN HONG TIEU BANG	Nông nghiệp	An Giang
11	50201569	PHAM THI KHOA	Nông nghiệp	An Giang
12	50201572	VO THANH LINH	Nông nghiệp	An Giang
13	50201573	NGUYEN TRUONG DUNG	Nông nghiệp	An Giang
14	50201574	HUYNH HOANG NAM	Nông nghiệp	An Giang
15	50201577	DOAN THANH PHUC	Nông nghiệp	An Giang
16	50201579	PHAN HOANG DONG	Nông nghiệp	An Giang
17	50201580	TRAN THIEN CHAN	Nông nghiệp	An Giang
18	50201581	NGUYEN NGOC TAM	Nông nghiệp	An Giang
19	50201583	NGUYEN VAN KHUANG	Nông nghiệp	An Giang
20	50201584	THAI NGUYEN BAO HOA	Nông nghiệp	An Giang
21	50201585	NGUYEN THI HUYEN TRANG	Nông nghiệp	An Giang
22	50201587	NGUYEN ANH TUAN	Nông nghiệp	An Giang
23	50312636	TRUONG HOAI HIEN	Ngư nghiệp	An Giang
24	50312637	PHAN QUOC KIET	Ngư nghiệp	An Giang
25	50200002	DIEP VAN HAU	Nông nghiệp	Bắc Ninh
26	50200004	NGUYEN VIET HA	Nông nghiệp	Bắc Ninh
27	50200006	LEO THI MAI	Nông nghiệp	Bắc Ninh
28	50200008	NGO HONG GAM	Nông nghiệp	Bắc Ninh
29	50201606	LE THI VAN ANH	Nông nghiệp	Cà Mau
30	50201607	LE THUY DUY	Nông nghiệp	Cà Mau
31	50201636	LE HOT XOAN	Nông nghiệp	Cà Mau
32	50201637	NGUYEN THI BICH TUYEN	Nông nghiệp	Cà Mau
33	50201638	VO TRUONG VU	Nông nghiệp	Cà Mau
34	50201639	NGUYEN TUAN KHANG	Nông nghiệp	Cà Mau

35	50201640	TRAN THI THAO	Nông nghiệp	Cà Mau
36	50201641	VO KIM NGO	Nông nghiệp	Cà Mau
37	50201643	NGUYEN HONG NGHI	Nông nghiệp	Cà Mau
38	50201646	NGUYEN QUOC TIEN	Nông nghiệp	Cà Mau
39	50201648	PHAM HAI SANG	Nông nghiệp	Cà Mau
40	50312656	QUACH THI BE DIEU	Nưg nghiệp	Cà Mau
41	50312661	TRUONG THE HAO	Nưg nghiệp	Cà Mau
42	50312662	NGUYEN TRUNG TRUC	Nưg nghiệp	Cà Mau
43	50200113	MA NGOC HIEN	Nông nghiệp	Cao Bằng
44	50200116	NONG MONG HOAN	Nông nghiệp	Cao Bằng
45	50201666	NGUYEN THI NU THAO	Nông nghiệp	Đắk Lắk
46	50201668	PHAM XUAN NGUYEN	Nông nghiệp	Đắk Lắk
47	50201670	VU DINH THO	Nông nghiệp	Đắk Lắk
48	50201671	NGUYEN DINH DUC	Nông nghiệp	Đắk Lắk
49	50201672	MAI THI ANH	Nông nghiệp	Đắk Lắk
50	50312606	NGUYEN KIM ANH	Nưg nghiệp	Đắk Lắk
51	50201696	LUONG NGOC PHUONG DUNG	Nông nghiệp	Đồng Nai
52	50201707	TRAN THI THU THUY	Nông nghiệp	Đồng Tháp
53	50201708	LE HUU KHANH	Nông nghiệp	Đồng Tháp
54	50201709	NGUYEN PHAM TAN	Nông nghiệp	Đồng Tháp
55	50201506	NGUYEN THI THANH THUY	Nông nghiệp	Gia Lai
56	50201507	NGUYEN VAN QUAN	Nông nghiệp	Gia Lai
57	50312546	NGUYEN HUU THONG	Nưg nghiệp	Gia Lai
58	50312547	TRAN CHI DAI	Nưg nghiệp	Gia Lai
59	50312549	TRUONG VAN KY	Nưg nghiệp	Gia Lai
60	50201206	TRAN TUAN ANH	Nông nghiệp	Hà Tĩnh
61	50311166	TRAN ANH TUAN	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
62	50311168	DOAN MINH TU	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
63	50311170	NGUYEN DINH TRUONG	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
64	50311171	TRUONG THI MAI	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
65	50311173	NGUYEN DUC ANH	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
66	50311174	NGUYEN DUC VU	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
67	50311175	NGUYEN THI HANG ANH	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
68	50311176	TRAN THI THUY QUYNH	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
69	50311177	NGUYEN TIEN HUONG	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
70	50311178	DUONG THI QUYNH NHI	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
71	50311180	TRAN DUC QUYNH	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
72	50311182	TRAN VAN TAY	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
73	50311184	NGUYEN CONG TU	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
74	50311185	HO VAN HUNG	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh
75	50311186	DUONG THAI TOAN	Nưg nghiệp	Hà Tĩnh

76	50311187	NGUYEN TIEN ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
77	50311188	DUONG XUAN CONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
78	50311189	PHAN THI ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
79	50311191	HOANG BA CUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
80	50311192	TRAN VAN TU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
81	50311193	PHAN TIEN PHAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
82	50311194	TRAN THI HANH EM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
83	50311195	NGUYEN TIEN HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
84	50311198	TRAN XUAN HA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
85	50311199	TRAN TRUNG HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
86	50311201	MAI HO THANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
87	50311203	VO QUANG THACH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
88	50311204	TRAN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
89	50311206	TRAN DINH NGUYEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
90	50311207	KIEU VAN NGOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
91	50311208	VO VAN CHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
92	50311209	NGUYEN VAN QUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
93	50311211	PHAM VAN TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
94	50311212	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
95	50311213	NGUYEN NHAT HUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
96	50311214	NGUYEN THI TRANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
97	50311216	DUONG THANH TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
98	50311217	NGUYEN THI HIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
99	50311218	PHAM VAN TOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
100	50311220	NGUYEN TRUNG TIN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
101	50311222	TRAN XUAN QUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
102	50311223	TRAN HAI QUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
103	50311224	PHAM THI MEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
104	50311226	LE THI KIM ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
105	50311227	CHU THI HIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
106	50311229	TRAN XUAN PHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
107	50311230	NGUYEN VAN HIEP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
108	50311231	NGUYEN HOANG VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
109	50311232	NGUYEN DUC HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
110	50311233	NGUYEN TRINH DINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
111	50311234	NGUYEN HUY HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
112	50311235	PHAN THI LAN ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
113	50311236	PHAM THI MY LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
114	50311237	PHAM THI THU HIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
115	50311240	NGUYEN DINH AN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
116	50311241	NGUYEN GIA TRUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

117	50311243	NGUYEN THUY LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
118	50311246	NGUYEN TIEN MANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
119	50311248	DANG THI KHANH LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
120	50311250	HO VAN CONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
121	50311251	TRAN VAN SANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
122	50311253	NGUYEN THI TAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
123	50311256	LE HUU TRI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
124	50311258	LE VAN LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
125	50311259	THAI VAN OANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
126	50311264	PHAM THI YEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
127	50311265	LE THUY TIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
128	50311266	NGUYEN TRAN LAM HUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
129	50311267	TRAN QUOC TRONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
130	50311269	TRAN VAN QUANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
131	50311270	PHAM VAN MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
132	50311271	HO DUC PHAP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
133	50311272	LE VAN LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
134	50311273	BUI VAN NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
135	50311274	HA THI HOAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
136	50311275	TRAN THI VAN THO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
137	50311276	NGUYEN THI NGOC SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
138	50311277	THIEU DANG HIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
139	50311278	NGUYEN DINH SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
140	50311280	DUONG TRUONG AN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
141	50311281	NGUYEN TIEN MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
142	50311282	PHAM NGOC HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
143	50311283	HOANG VAN HANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
144	50311284	NGUYEN HONG THAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
145	50311286	NGUYEN VAN HIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
146	50311290	HOANG VAN THAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
147	50311291	TRAN HUU PHU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
148	50311292	NGUYEN KHANH HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
149	50311294	NGUYEN CONG ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
150	50310021	VU DAI HAI	Ngư nghiệp	Hưng Yên
151	50201741	DAU NGOC HUNG	Nông nghiệp	Khánh Hòa
152	50201766	LE VAN PHUC	Nông nghiệp	Lâm Đồng
153	50201777	TRIEU VAN DIEN	Nông nghiệp	Lâm Đồng
154	50312742	TRAN DINH THUONG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
155	50312743	LE TRUNG THANH	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
156	50312744	TRAN TRUONG THO	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
157	50312745	TRAN VAN LUONG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng

158	50200196	HA TRUNG HIEU	Nông nghiệp	Lạng Sơn
159	50200199	HA TRUNG THANH	Nông nghiệp	Lạng Sơn
160	50200200	HOANG KIM THACH	Nông nghiệp	Lạng Sơn
161	50200201	NGUYEN VAN LAM	Nông nghiệp	Lạng Sơn
162	50200202	CHU TRIEU MINH HAO	Nông nghiệp	Lạng Sơn
163	50200203	VY CONG THUONG	Nông nghiệp	Lạng Sơn
164	50200246	HOA THI GIANG	Nông nghiệp	Lào Cai
165	50200276	LUONG THI THUY	Nông nghiệp	Lào Cai
166	50200280	GIANG A TU	Nông nghiệp	Lào Cai
167	50201006	LO MANH HUNG	Nông nghiệp	Nghệ An
168	50201007	TRAN THE MANH	Nông nghiệp	Nghệ An
169	50201009	TRAN THI LINH	Nông nghiệp	Nghệ An
170	50201010	HOANG ANH TUAN	Nông nghiệp	Nghệ An
171	50201011	PHAN BA NAM	Nông nghiệp	Nghệ An
172	50201012	VI THI XUYEN	Nông nghiệp	Nghệ An
173	50201013	TRUONG THI SUONG	Nông nghiệp	Nghệ An
174	50201014	KHA NGUYEN THANH VINH	Nông nghiệp	Nghệ An
175	50201015	TRAN THI YEN	Nông nghiệp	Nghệ An
176	50201017	HOANG VAN QUY	Nông nghiệp	Nghệ An
177	50201018	PHAN VAN QUY	Nông nghiệp	Nghệ An
178	50201019	NGUYEN VAN THAI	Nông nghiệp	Nghệ An
179	50201020	PHAN BA MANH	Nông nghiệp	Nghệ An
180	50201021	NGAN MAY QUY	Nông nghiệp	Nghệ An
181	50201025	VI VAN DAT	Nông nghiệp	Nghệ An
182	50201026	NGUYEN THI HUYEN TRANG	Nông nghiệp	Nghệ An
183	50201029	CAO TIEN HA	Nông nghiệp	Nghệ An
184	50201031	KIM VAN KIET	Nông nghiệp	Nghệ An
185	50201032	PHAN VAN CHAU	Nông nghiệp	Nghệ An
186	50201034	TRAN NGOC TRUNG	Nông nghiệp	Nghệ An
187	50201036	NGUYEN HUU MANH	Nông nghiệp	Nghệ An
188	50201037	DAU DINH NGUYEN	Nông nghiệp	Nghệ An
189	50201039	DUONG PHUC HUNG	Nông nghiệp	Nghệ An
190	50201044	VO DINH THIEN	Nông nghiệp	Nghệ An
191	50201046	HO THI NHU QUYNH	Nông nghiệp	Nghệ An
192	50201047	PHAM VIET DUC	Nông nghiệp	Nghệ An
193	50201049	LU VAN KHANH	Nông nghiệp	Nghệ An
194	50201051	LO VAN THE	Nông nghiệp	Nghệ An
195	50201052	TRAN VAN CHUC	Nông nghiệp	Nghệ An
196	50201053	NGUYEN THI ANH	Nông nghiệp	Nghệ An
197	50201054	LU DINH THANG	Nông nghiệp	Nghệ An
198	50201055	DO THI LINH	Nông nghiệp	Nghệ An

199	50201059	KIM VAN DUC	Nông nghiệp	Nghệ An
200	50201060	LUONG VAN MANH	Nông nghiệp	Nghệ An
201	50310766	NGUYEN VAN DUONG	Nưn nghiệp	Nghệ An
202	50310767	VU VAN QUANG	Nưn nghiệp	Nghệ An
203	50310768	BUI DUY TUAN	Nưn nghiệp	Nghệ An
204	50310769	TRAN VAN DANH	Nưn nghiệp	Nghệ An
205	50310772	NGUYEN TUAN KIET	Nưn nghiệp	Nghệ An
206	50310774	HO SI HUNG	Nưn nghiệp	Nghệ An
207	50310775	LE HOI HUYNH	Nưn nghiệp	Nghệ An
208	50310776	HO NANG BO	Nưn nghiệp	Nghệ An
209	50310777	HO SY BA	Nưn nghiệp	Nghệ An
210	50310778	NGUYEN XUAN PHONG	Nưn nghiệp	Nghệ An
211	50310781	LE DUC LONG AN	Nưn nghiệp	Nghệ An
212	50310782	HOANG CONG BANG	Nưn nghiệp	Nghệ An
213	50310783	TRUONG QUANG LINH	Nưn nghiệp	Nghệ An
214	50310784	HO SY KHUE	Nưn nghiệp	Nghệ An
215	50310785	LE BA QUOC	Nưn nghiệp	Nghệ An
216	50310788	LE VAN TUAN	Nưn nghiệp	Nghệ An
217	50310789	DAU DINH SON	Nưn nghiệp	Nghệ An
218	50310790	NGUYEN VAN TIEN	Nưn nghiệp	Nghệ An
219	50310791	TRUONG VAN VIEN	Nưn nghiệp	Nghệ An
220	50310792	VU DUC THAO	Nưn nghiệp	Nghệ An
221	50310793	HOANG VAN BANG	Nưn nghiệp	Nghệ An
222	50310794	NGUYEN DUC HAI	Nưn nghiệp	Nghệ An
223	50310795	LA CHI TUONG	Nưn nghiệp	Nghệ An
224	50310799	LE BA DAU	Nưn nghiệp	Nghệ An
225	50310803	LE BA THINH	Nưn nghiệp	Nghệ An
226	50310804	DUONG VAN TOAN	Nưn nghiệp	Nghệ An
227	50310805	MAI VAN DUNG	Nưn nghiệp	Nghệ An
228	50310806	LE XUAN QUYEN	Nưn nghiệp	Nghệ An
229	50310807	NGUYEN VAN THANG	Nưn nghiệp	Nghệ An
230	50310808	HO VAN VUI	Nưn nghiệp	Nghệ An
231	50310809	LE XUAN LOC	Nưn nghiệp	Nghệ An
232	50310810	TO DUY UY	Nưn nghiệp	Nghệ An
233	50310812	TRAN VAN AN	Nưn nghiệp	Nghệ An
234	50310813	NGUYEN VAN CHUNG	Nưn nghiệp	Nghệ An
235	50310814	PHAM VAN LONG	Nưn nghiệp	Nghệ An
236	50310815	NGUYEN VAN TUNG	Nưn nghiệp	Nghệ An
237	50310816	LE BA TRUONG	Nưn nghiệp	Nghệ An
238	50310819	NGUYEN VAN BAI	Nưn nghiệp	Nghệ An
239	50310820	HO VAN NGOC	Nưn nghiệp	Nghệ An

240	50310824	NGUYEN CANH CHUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
241	50310825	NGUYEN DINH THINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
242	50310826	TRAN XUAN QUANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
243	50310829	HOANG DINH DANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
244	50310832	TRAN CONG THO	Ngư nghiệp	Nghệ An
245	50310833	TO DUY TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
246	50310835	TRUONG PHAM PHI HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
247	50310836	TRAN NGOC DAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
248	50310839	TRUONG QUANG CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
249	50310841	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
250	50310842	HOANG MINH SAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
251	50310844	LE THAC DAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
252	50310845	HOANG VAN KIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
253	50310850	TRUONG VAN DONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
254	50310851	NGUYEN THI HOA BONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
255	50310854	NGUYEN VAN TRONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
256	50310858	HO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
257	50310859	DAU NGOC HA	Ngư nghiệp	Nghệ An
258	50310860	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
259	50310861	NGUYEN THANH DAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
260	50310862	PHAN VAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
261	50200306	AN DUC THIEN	Nông nghiệp	Ninh Bình
262	50310061	PHAM VAN QUY BAU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
263	50310062	TRUONG THI LA	Ngư nghiệp	Ninh Bình
264	50310063	VU XUAN GIANG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
265	50310065	DINH CONG MINH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
266	50310066	BUI MINH HUNG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
267	50200356	BUI THI NUONG	Nông nghiệp	Phú Thọ
268	50200357	PHAM HONG NHUNG	Nông nghiệp	Phú Thọ
269	50200358	HA THU THUY	Nông nghiệp	Phú Thọ
270	50200376	TRAN VAN TIEN	Nông nghiệp	Phú Thọ
271	50200396	BUI VAN KHAI	Nông nghiệp	Phú Thọ
272	50201456	BUI TRONG THE	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
273	50201457	DINH THI MAN	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
274	50201458	LE TRUNG KIEN	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
275	50201459	NGUYEN TRUNG NGAN	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
276	50201461	CHU TAT CHU TOAN	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
277	50201462	DINH QUANG HUY	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
278	50201463	DINH VAN LOI	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
279	50201465	DINH HOAI NGAN	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
280	50201466	DINH THI MY SEN	Nông nghiệp	Quảng Ngãi

281	50312446	HUYNH VAN PHONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
282	50312447	LE BA MO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
283	50312448	VO THI NHA LINH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
284	50312449	VO THANH TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
285	50312450	HUYNH NGOC NHU Y	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
286	50312451	TRUONG THI DAO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
287	50312453	TRAN THANH DO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
288	50312454	TRAN VAN PHI	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
289	50312455	LE VAN MY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
290	50312456	NGUYEN THI XUAN SANG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
291	50312458	BUI THANH TU	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
292	50312459	LUONG THANH TUNG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
293	50312460	TIEU MINH PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
294	50312461	DO MINH TIENG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
295	50312462	TIEU VIET PHONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
296	50312463	AO XUAN VIET	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
297	50312464	NGUYEN THANH TAM	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
298	50312465	VO NGOC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
299	50312466	HUYNH TAN CONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
300	50312467	NGUYEN VAN KHOI	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
301	50312468	BUI VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
302	50312469	DO HUU HUYNH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
303	50312470	LE THAI AN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
304	50312471	LE THAI SON	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
305	50312472	DUONG TAN THACH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
306	50312473	NGUYEN VAN PHAT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
307	50312474	TRAN VAN DUA	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
308	50312475	NGO THI MY SANG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
309	50312477	TRAN DU	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
310	50310176	NGUYEN VAN THIEU	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
311	50310177	PHAM DAI DOAN	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
312	50310179	BUI VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
313	50201307	HOANG QUANG HUY	Nông nghiệp	Quảng Trị
314	50201308	HO THI PHUONG	Nông nghiệp	Quảng Trị
315	50201356	HO THI KIEM	Nông nghiệp	Quảng Trị
316	50201360	HO VAN SONG	Nông nghiệp	Quảng Trị
317	50311617	NGUYEN VAN SONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
318	50311618	TRAN VAN TUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
319	50311619	PHAM VAN DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
320	50311621	NGUYEN VAN CHINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
321	50311622	NGUYEN XUAN NINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị

322	50311623	DO THI BAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
323	50311624	HO MINH THUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
324	50311625	HO DUC LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
325	50311626	NGUYEN THI QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
326	50311627	NGUYEN TIEN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
327	50311628	NGUYEN THI BE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
328	50311629	NGUYEN NGOC CUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
329	50311630	HOANG THI HUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
330	50311631	NGUYEN DUC PHE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
331	50311633	HOANG VAN MINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
332	50311634	LE HUU NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
333	50311635	TRAN VAN DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
334	50311636	NGUYEN DUC TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
335	50311637	NGUYEN DUC HAU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
336	50311638	NGUYEN DUC PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
337	50311640	MAI THI HOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
338	50311641	DINH THI PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
339	50311642	TRAN TRONG THAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
340	50311643	HOANG PHAM PHONG NHA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
341	50311644	TRAN KHANH TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
342	50311647	DO XUAN HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
343	50311649	NGUYEN QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
344	50311650	MAI TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
345	50311652	NGUYEN NHAT PHONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
346	50311653	PHUNG ANH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
347	50311655	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
348	50311656	TRAN QUANG LUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
349	50311657	PHAM NGOC TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
350	50311658	VO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
351	50311659	VO VAN VY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
352	50311661	PHAM VIET HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
353	50311663	TRUONG THI TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
354	50311667	NGUYEN TUAN TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
355	50311669	HOANG VAN TAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
356	50311672	PHAM THI THU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
357	50311673	NGUYEN NHAN THAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
358	50311675	NGUYEN VU HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
359	50311676	TRAN DUY DOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
360	50311677	HA TIEN QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
361	50311679	PHAM VAN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
362	50311680	PHAN THANH LAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị

363	50311681	HOANG ANH CUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
364	50311682	NGUYEN KHANH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
365	50311683	NGUYEN PHI HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
366	50311685	PHAM NGOC PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
367	50311686	MAI THI HUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
368	50311689	PHAM HONG DINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
369	50311690	NGUYEN VAN NGHIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
370	50311691	TRAN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
371	50311692	DINH VAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
372	50311693	TRAN THI HUONG LAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
373	50311694	NGUYEN NHAT TAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
374	50311697	NGUYEN CHI LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
375	50311699	MAI VAN LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
376	50311700	MAI VAN LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
377	50311701	HOANG LONG VY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
378	50311702	NGUYEN THI VAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
379	50311704	TRAN THE ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
380	50311706	HOANG VAN HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
381	50311712	NGUYEN QUYNH GIANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
382	50311713	PHAM THANH LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
383	50311714	TRAN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
384	50311716	HOANG VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
385	50311717	NGUYEN THI NHU Y	Ngư nghiệp	Quảng Trị
386	50311718	LE QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
387	50311719	HOANG BAO NGOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
388	50311721	HOANG NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
389	50311722	NGUYEN THI HANH DUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
390	50311725	TRAN VO DUC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
391	50311726	HOANG TUAN ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
392	50311727	NGUYEN THI HANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
393	50311728	NGUYEN NGOC THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
394	50311729	TRAN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
395	50311730	MAI THI PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
396	50311731	CAO THANH HANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
397	50311733	MAI QUANG TUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
398	50311736	LE THI PHUONG THAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
399	50311737	NGUYEN THI NHIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
400	50311738	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
401	50311742	HOANG VAN DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
402	50311743	TRUONG THI TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
403	50311745	MAI NGOC HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị

404	50311746	MAI TAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
405	50311747	HOANG THI HOAI TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
406	50311748	NGUYEN TRUNG HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
407	50311749	LE QUANG THUA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
408	50311750	HOANG THI HUE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
409	50311753	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
410	50311755	MAI XUAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
411	50311756	DUONG VAN SANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
412	50311757	LE THI THUY KIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
413	50311758	HOANG QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
414	50311762	MAI THI LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
415	50311763	PHAM THUY HANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
416	50311764	MAI AN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
417	50311765	DOI THI QUYNH ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
418	50311766	BUI THI ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
419	50311767	MAI VAN VI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
420	50311769	NGUYEN VAN QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
421	50311772	NGUYEN THI KIM TUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
422	50311774	TRUONG VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
423	50311777	NGUYEN HOANG GIA BAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
424	50311778	HOANG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
425	50311779	NGUYEN THI KIM ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
426	50311780	HOANG VAN VIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
427	50311781	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
428	50311782	HOANG VAN ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
429	50311783	NGUYEN KHANH TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
430	50311784	NGUYEN THI LY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
431	50311785	NGUYEN THI HET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
432	50311786	NGUYEN HUU THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
433	50311787	DUONG THI TRA MY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
434	50311788	DUONG THI KIM LAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
435	50311789	TRUONG THI HY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
436	50311791	VO XUAN HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
437	50311792	NGUYEN VAN HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
438	50311793	PHAM VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
439	50311794	PHAM TUAN BAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
440	50311795	PHAM THANH HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
441	50311796	NGUYEN QUOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
442	50311797	NGUYEN TIEN CHAU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
443	50311798	LE THI ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
444	50311799	NGUYEN VAN NGHIA	Ngư nghiệp	Quảng Trị

445	50311801	DUONG VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
446	50311802	TRAN DINH VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
447	50311803	PHAM DINH NHAT LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
448	50311804	NGUYEN NGOC QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
449	50311805	NGUYEN VAN KIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
450	50311806	VO VAN QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
451	50311807	PHAN VAN THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
452	50311808	NGUYEN VAN TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
453	50311809	PHAM VAN DINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
454	50311810	NGUYEN VAN SY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
455	50311811	NGUYEN VAN THUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
456	50311812	HOANG VAN QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
457	50311813	LE THANH DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
458	50311814	PHAM VAN THAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
459	50311817	HOANG THI THANH TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
460	50311818	HOANG THI THUY KIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
461	50311820	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
462	50311821	MAI THI MINH THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
463	50311823	HOANG THI DIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
464	50311829	MAI VINH HANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
465	50311832	NGUYEN THI KIM HOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
466	50312117	PHAN CHI BAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
467	50312118	VO QUANG HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
468	50312119	LE VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
469	50312120	BUI DINH NGHIA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
470	50312124	TRAN QUY DON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
471	50312125	TRAN XUAN HUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
472	50312126	TRAN VAN LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
473	50312128	LE VAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
474	50312129	NGUYEN NGOC HUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
475	50312130	MAI VAN NGHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
476	50312131	TRAN VAN HAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
477	50312132	NGUYEN HAI DANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
478	50312133	TRAN PHAM VAN ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
479	50312134	LE THI QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
480	50312136	HOANG VAN LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
481	50312138	DANG VAN TY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
482	50312140	TRAN DINH KIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
483	50312149	VO NGUYEN VAN HAU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
484	50312151	BUI NGOC THANH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
485	50312152	NGUYEN DUC HOAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị

486	50312154	NGUYEN THI THUY LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
487	50312155	NGUYEN VAN TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
488	50312156	HO QUOC THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
489	50312157	TRUONG QUOC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
490	50312158	NGUYEN HONG PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
491	50312163	LE NGOC HUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
492	50312164	TRAN DINH THU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
493	50312166	HO NGOC LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
494	50312167	TRAN THANH NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
495	50312168	DANG NGOC SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
496	50312169	PHAN DINH TA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
497	50312170	NGUYEN THI DIEU NHU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
498	50312171	PHAN THI VAN LE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
499	50312172	TRAN HAI TAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
500	50312174	NGUYEN VIET LAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
501	50312176	LE VAN TRAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
502	50312177	VO THE QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
503	50312180	NGUYEN VAN THUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
504	50312181	TRAN THI LAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
505	50312182	DAO THI THANH HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
506	50312184	NGUYEN HAI DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
507	50312186	DUONG THE THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
508	50312188	LE THANH DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
509	50312189	DUONG THE THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
510	50312190	DOAN THI HANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
511	50312191	VO THI TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
512	50312192	LE PHUC HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
513	50312193	DO QUOC CONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
514	50312195	BUI DINH CHI HAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
515	50312196	NGUYEN THI TUYET TRINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
516	50312198	BUI THI THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
517	50312199	VO VAN UY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
518	50312204	TRAN QUANG DIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
519	50312205	LE VAN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
520	50312206	TRAN VAN LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
521	50312207	LE QUOC PHONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
522	50312209	TRAN VAN TY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
523	50312210	HOANG DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
524	50312212	LE VAN LUU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
525	50312213	PHAN THI LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
526	50312215	PHAN VU HOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

527	50312217	NGUYEN THI HO	Nưg nghiệp	Quảng Trị
528	50200446	QUANG VAN LAP	Nông nghiệp	Sơn La
529	50200447	LEO THI HA	Nông nghiệp	Sơn La
530	50200448	LUONG LE THUY	Nông nghiệp	Sơn La
531	50201791	TO PHUONG KIEU	Nông nghiệp	Tây Ninh
532	50201792	NGUYEN THI MO	Nông nghiệp	Tây Ninh
533	50201793	TRAN VAN TUAN	Nông nghiệp	Tây Ninh
534	50201796	HA THANH TU	Nông nghiệp	Tây Ninh
535	50201797	DO NHUT NAM	Nông nghiệp	Tây Ninh
536	50200476	HOANG THE ANH	Nông nghiệp	Thái Nguyên
537	50200477	HOANG VAN HOAI	Nông nghiệp	Thái Nguyên
538	50200479	HOANG THI THANH LUYEN	Nông nghiệp	Thái Nguyên
539	50200666	HA THI DAU	Nông nghiệp	Thanh Hóa
540	50200672	HA THI THI	Nông nghiệp	Thanh Hóa
541	50200673	HA VAN TUAN	Nông nghiệp	Thanh Hóa
542	50200675	HA THI HOA	Nông nghiệp	Thanh Hóa
543	50200676	VI VAN SAM	Nông nghiệp	Thanh Hóa
544	50200677	LE THI KHANH LY	Nông nghiệp	Thanh Hóa
545	50200679	HA VAN LOI	Nông nghiệp	Thanh Hóa
546	50200681	VI TAN TAI	Nông nghiệp	Thanh Hóa
547	50200684	DO THI OANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
548	50200685	LANG THI DUYEN	Nông nghiệp	Thanh Hóa
549	50200686	PHAM THI HANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
550	50200688	LUONG THI NGOC	Nông nghiệp	Thanh Hóa
551	50200689	HA THI KIEU ANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
552	50200690	LE HIEN TRANG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
553	50200691	VI THI MAI THU	Nông nghiệp	Thanh Hóa
554	50200692	LUONG VAN QUE	Nông nghiệp	Thanh Hóa
555	50200695	VI VAN TUAN	Nông nghiệp	Thanh Hóa
556	50200697	LO VAN THANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
557	50200698	LO THI THUONG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
558	50200699	CAO THI THAO	Nông nghiệp	Thanh Hóa
559	50200700	VI THI THANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
560	50200703	LE PHI LUAN	Nông nghiệp	Thanh Hóa
561	50200705	LO VAN HANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
562	50200707	NGAN VAN LAM	Nông nghiệp	Thanh Hóa
563	50200709	NGUYEN VAN TU	Nông nghiệp	Thanh Hóa
564	50200710	BUI VAN HOA	Nông nghiệp	Thanh Hóa
565	50200711	HA THANH TUNG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
566	50200712	LUONG THI HONG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
567	50200713	NGUYEN CONG THANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa

568	50200714	NGUYEN HONG PHUC	Nông nghiệp	Thanh Hóa
569	50200715	LE HUU DUONG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
570	50200717	LUONG VAN THE	Nông nghiệp	Thanh Hóa
571	50200719	LO THI TINH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
572	50200720	LO VAN DUNG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
573	50200723	LE THI HUONG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
574	50200726	BUI VAN SAC	Nông nghiệp	Thanh Hóa
575	50200727	NGUYEN THI TRANG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
576	50200728	LUONG VAN CUONG	Nông nghiệp	Thanh Hóa
577	50200729	BUI THI LANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
578	50200730	NGUYEN THI HOAI	Nông nghiệp	Thanh Hóa
579	50200731	BUI NGOC ANH	Nông nghiệp	Thanh Hóa
580	50310268	LE KHA PHU	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
581	50310269	LE VAN THONG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
582	50310271	BUI THI OANH	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
583	50310272	NGUYEN VAN NAM	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
584	50310275	CAO VAN HOAN	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
585	50310277	PHAM VAN DUOC	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
586	50310279	NGUYEN THI THANH	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
587	50310280	DINH THI THU	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
588	50310281	PHAM VAN VU	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
589	50310282	VU DUC TRUNG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
590	50310283	PHUNG MINH SU	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
591	50310285	NGO VAN DAT	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
592	50310286	HOANG VAN HUY	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
593	50310287	VU DINH DUC	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
594	50310289	THIEU QUOC VIET	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
595	50310291	DINH ANH XUAN	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
596	50310292	LE VAN DUY	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
597	50310293	PHAM VAN DONG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
598	50310294	NGUYEN THUA DUNG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
599	50310296	TRAN TRI CUONG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
600	50310297	NGUYEN VAN TIEN	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
601	50310298	NGUYEN SY KHANH	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
602	50310301	NGUYEN VAN DAN	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
603	50310302	DONG VAN QUY	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
604	50310303	LE TUAN ANH	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
605	50310304	VU QUOC LONG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
606	50310305	NGO MINH GIANG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
607	50310307	NGUYEN VAN HUNG	Nưg nghiệp	Thanh Hóa
608	50310308	DAO VAN VIET	Nưg nghiệp	Thanh Hóa

609	50310309	UONG VAN LAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
610	50310310	NGUYEN TRONG TRUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
611	50310311	THUA THI NGAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
612	50310314	NGUYEN VAN VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
613	50310316	TRAN QUANG TIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
614	50310317	DANG BA LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
615	50310318	DUONG QUOC VIET	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
616	50310320	TRAN THI HUONG LY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
617	50310321	TRAN VIET TRUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
618	50310322	NGUYEN VAN LUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
619	50310323	PHAM VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
620	50310324	NGUYEN THI THAO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
621	50310325	TRUONG VAN SAU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
622	50310329	LE SY DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
623	50310331	DONG PHUONG VI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
624	50310333	NGUYEN DINH HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
625	50310334	NGUYEN VAN BA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
626	50310336	LE TRUONG THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
627	50310337	TRINH NGOC TRI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
628	50310342	PHAM VAN DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
629	50310345	LE CONG CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
630	50310347	HOANG MINH DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
631	50310348	CAO VAN TU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
632	50201806	LE HOANG TUY	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
633	50201807	NGUYEN QUOC TOAN	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
634	50201808	DONG QUANG SANG	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
635	50201810	DINH VAN VIET	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
636	50201811	NGUYEN THACH TAM	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
637	50201812	TRAN QUANG LINH	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
638	50201813	LUU NHUT KHANG	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
639	50201814	HUYNH THIEN SANG	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
640	50201815	TRAN TAN AN	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
641	50201819	DUONG THE PHUONG	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
642	50201821	DANG CHI TINH	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
643	50201822	DO THANH NHAN	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
644	50201823	NGUYEN THANH LUAN	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
645	50201825	PHAN THI PHUONG EM	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
646	50201826	LE HONG PHUC	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
647	50201827	NGO NGUYEN MINH KIEN	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
648	50201828	TRAN VAN THUONG	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
649	50201830	NGUYEN HOANG AI	Nông nghiệp	TP Cần Thơ

650	50201832	NGUYEN THI KIEU TIEN	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
651	50201834	NGUYEN KHANH DUY	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
652	50201836	VO THI TUYET NHI	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
653	50201837	NGUYEN VAN TAU	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
654	50201838	NGO NGOC HA	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
655	50201839	NGUYEN QUOC SU	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
656	50201844	VO NHAT HOAI	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
657	50201446	NGUYEN VAN LAC	Nông nghiệp	TP Đà Nẵng
658	50312417	TRAN CONG HAI	Nưg nghiệp	TP Đà Nẵng
659	50312419	NGUYEN VAN HUNG	Nưg nghiệp	TP Đà Nẵng
660	50312421	TRUONG CONG SANG	Nưg nghiệp	TP Đà Nẵng
661	50312316	HA HUU PHONG	Nưg nghiệp	TP Huế
662	50312317	PHAN HOAI NAM	Nưg nghiệp	TP Huế
663	50312318	PHAN DUC CHUONG	Nưg nghiệp	TP Huế
664	50312319	HOANG PHI HUNG	Nưg nghiệp	TP Huế
665	50312320	PHAN VAN QUAN	Nưg nghiệp	TP Huế
666	50312321	NGUYEN DINH VAN	Nưg nghiệp	TP Huế
667	50200626	HOANG DUC MANH	Nông nghiệp	Tuyên Quang
668	50200627	TRIEU VAN DUONG	Nông nghiệp	Tuyên Quang
669	50200629	NGUYEN DINH QUANG	Nông nghiệp	Tuyên Quang
670	50200630	NGUYEN VAN NGOC	Nông nghiệp	Tuyên Quang
671	50200631	LUONG VAN QUANG	Nông nghiệp	Tuyên Quang
672	50201926	MAI NGUYEN KHANH TAM	Nông nghiệp	Vĩnh Long
673	50201927	VO TRUNG QUAN	Nông nghiệp	Vĩnh Long
674	50201928	NGUYEN TRONG NGHIA	Nông nghiệp	Vĩnh Long
675	50201929	HUYNH TRUONG KIEU NHI	Nông nghiệp	Vĩnh Long
676	50201930	TRAN THI THU HONG	Nông nghiệp	Vĩnh Long
677	50201931	NGUYEN HUU THANH	Nông nghiệp	Vĩnh Long
678	50201933	NGUYEN MINH QUI	Nông nghiệp	Vĩnh Long
679	50201957	DANG VAN MANH	Nông nghiệp	Vĩnh Long
680	50201958	LE THI PHUONG HUYNH	Nông nghiệp	Vĩnh Long
681	50201959	LE THANH HAI	Nông nghiệp	Vĩnh Long
682	50201960	HO DANG KHOA	Nông nghiệp	Vĩnh Long
683	50201961	LE THANH DUYEN	Nông nghiệp	Vĩnh Long
684	50201963	BUI TUAN ANH	Nông nghiệp	Vĩnh Long
685	50201965	DONG MINH NHUT	Nông nghiệp	Vĩnh Long
686	50201966	KIM BA	Nông nghiệp	Vĩnh Long
687	50201967	LUC DUY TAM	Nông nghiệp	Vĩnh Long
688	50201969	THAI VAN BAO	Nông nghiệp	Vĩnh Long
689	50201970	PHAN HUE NGOC	Nông nghiệp	Vĩnh Long
690	50201972	PHAM KHANH CHAU	Nông nghiệp	Vĩnh Long

691	50201981	NGUYEN THI HONG NHUNG	Nông nghiệp	Vĩnh Long
692	50312961	DAO THANH PHONG	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
693	50312962	NGUYEN HOANG PHONG	Ngư nghiệp	Vĩnh Long